

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Trà Vinh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT- BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia tại Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02/11/2016;

Căn cứ ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thẩm định Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Trà Vinh tại Thông báo số 108/TB-BTNMT ngày 12/6/2017;

Xét Tờ trình số 2207/TTr-UBND ngày 15/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc đề nghị thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Trà Vinh; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Trà Vinh, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Về mục tiêu

Quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và theo pháp luật; đáp ứng yêu cầu về đất đai cho các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong tình hình mới; duy trì quỹ đất trồng lúa hợp lý nhằm đảm bảo an ninh lương thực; sử dụng đất đúng mục đích, hiệu quả, tiết kiệm, bền vững, đảm bảo môi trường sinh thái, chủ động ứng phó với

biến đổi khí hậu, nước biển dâng; tăng cường, nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về đất đai.

2. Về các chỉ tiêu

a) Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (đính kèm Phụ lục I);

b) Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) (đính kèm Phụ lục II).

3. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

Trên cơ sở điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Trà Vinh được Chính phủ phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các Sở, Ban ngành và địa phương thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau:

a) Tổ chức công khai đến các Sở, Ban ngành, tổ chức, đoàn thể, các huyện, thị xã, thành phố và Nhân dân biết, thực hiện và giám sát thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cho các huyện, thị xã, thành phố để địa phương thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, đảm bảo sự thống nhất chặt chẽ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất toàn tỉnh và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các huyện, thị xã, thành phố;

c) Phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa việc triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để nâng cao hiệu quả, tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện việc quản lý đất đai, chấp thuận vị trí đầu tư, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo đúng quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ cần được bảo vệ nghiêm ngặt;

d) Ưu tiên quỹ đất cho các nhu cầu bức xúc, thiết yếu để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng gắn với phát triển đô thị, khu dân cư tập trung, khu tái định cư cho các hộ dân bị thu hồi đất; xây dựng nông thôn mới, nhằm phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật để sử dụng đất bền vững, tiết kiệm và hiệu quả;

đ) Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; thực hiện các chính sách ưu đãi tạo động lực thúc đẩy phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định đối với các trường hợp thu hồi đất. Xây dựng kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, tạo việc làm cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp. Thực hiện chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất;

e) Tăng cường thực hiện việc đấu giá đất để giao đất, cho thuê đất hoặc khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của tỉnh theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái;

f) Tăng cường đầu tư cho công tác điều tra cơ bản về đất đai. Xây dựng cơ sở dữ liệu, hoàn thiện hệ thống thông tin về đất đai. Đào tạo nguồn nhân lực, ứng dụng công nghệ cao trong quản lý đất đai. Nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

g) Làm tốt công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tạo cơ sở pháp lý trong công tác quản lý và sử dụng đất đai;

h) Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê. Kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng đất, gây lãng phí đất đai, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ trình Chính phủ phê duyệt theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa IX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 13/7/2017./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh; Chính phủ;
- Bộ TN&MT;
- TT.TU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, KH&ĐT, Tài chính,
Cục Thuế, Cục Thống kê;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Văn phòng: HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Trần Trí Dũng



PHỤ LỤC I

CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020

(Theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Chỉ tiêu quy hoạch đến 2020 theo Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 20/9/2013 của Chính phủ | | Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến 2020 | | Tăng (+), giảm (-) |
|----------|-----------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------|---------------|--------------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8)=(6)-(4) |
| | TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3) | | 234.116 | 100,00 | 235.826 | 100,00 | 1.711 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 175.550 | 74,98 | 175.504 | 74,42 | -46 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 91.000 | 38,87 | 89.169 | 37,81 | -1.831 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i> | LUC | 88.000 | 37,59 | 87.420 | 37,07 | -580 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 11.688 | 4,99 | 8.084 | 3,43 | -3.603 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 34.506 | 14,74 | 38.356 | 16,26 | 3.850 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 6.385 | 2,73 | 9.828 | 4,17 | 3.443 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 4.380 | 1,87 | | | -4.380 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 27.195 | 11,62 | 27.123 | 11,50 | -72 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | 190 | 0,08 | 190 | 0,08 | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 58.505 | 24,99 | 59.776 | 25,35 | 1.271 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 398 | 0,17 | 473 | 0,20 | 75 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 236 | 0,10 | 238 | 0,10 | 2 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 2.020 | 0,86 | 3.492 | 1,48 | 1.472 |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT | | | | | |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 518 | 0,22 | 518 | 0,22 | |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 1.893 | 0,81 | 3.924 | 1,66 | 2.031 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 453 | 0,19 | 827 | 0,35 | 374 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 15.806 | 6,75 | 15.011 | 6,37 | -795 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| | - Đất cơ sở văn hóa | DVH | 86 | 0,04 | 146 | 0,06 | 60 |
| | - Đất cơ sở y tế | DYT | 92 | 0,04 | 101 | 0,04 | 9 |
| | - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 702 | 0,30 | 659 | 0,28 | -43 |
| | - Đất cơ sở thể dục thể thao | DTT | 272 | 0,12 | 336 | 0,14 | 64 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 38 | 0,02 | 40 | 0,02 | 2 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | | |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 52 | 0,02 | 101 | 0,04 | 49 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 5.144 | 2,20 | 4.700 | 1,99 | -444 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 1.240 | 0,53 | 994 | 0,42 | -246 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 359 | 0,15 | 606 | 0,26 | 247 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | | | 20 | 0,01 | 20 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 417 | 0,18 | 542 | 0,23 | 125 |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 544 | 0,23 | 588 | 0,25 | 44 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 506 | 0,22 | 546 | 0,23 | 40 |
| 3.1 | Đất chưa sử dụng còn lại | | 506 | | 546 | | 40 |
| 3.2 | Diện tích đưa vào sử dụng | | 837 | | 181 | | -656 |
| 4 | Đất khu công nghệ cao* | KCN | | | | | |
| 5 | Đất khu kinh tế* | KKT | | | 39.020 | 16,55 | 39.020 |
| 6 | Đất đô thị* | KDT | 16.287 | 6,96 | 16.287 | 6,91 | 0 |

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.



PHỤ LỤC II

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM KỲ CUỐI (2016-2020)

Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2015 (ha) | Các năm kế hoạch | | | | |
|----------|-----------------------------------------------------------|------------|--------------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | | | | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| I | TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3) | | 235.826 | 235.826 | 235.826 | 235.826 | 235.826 | 235.826 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 186.243 | 186.221 | 184.073 | 181.968 | 176.830 | 175.504 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 91.285 | 91.275 | 90.758 | 90.365 | 89.681 | 89.169 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i> | LUC | 80.082 | 80.074 | 79.748 | 79.520 | 82.418 | 87.420 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 10.834 | 10.831 | 10.518 | 10.081 | 9.115 | 8.084 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 45.820 | 45.810 | 44.643 | 43.118 | 40.375 | 38.356 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 7.674 | 7.674 | 7.719 | 8.291 | 8.044 | 9.828 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 30.293 | 30.292 | 29.815 | 29.238 | 27.739 | 27.123 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | 241 | 241 | 237 | 237 | 237 | 190 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 48.856 | 48.878 | 51.035 | 53.198 | 58.367 | 59.776 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 332 | 332 | 352 | 399 | 451 | 473 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 227 | 244 | 256 | 257 | 262 | 238 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 108 | 105 | 1.241 | 1.607 | 3.391 | 3.492 |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT | | | | | | |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | 125 | 268 | 518 |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 163 | 163 | 352 | 1.200 | 3.199 | 3.924 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 482 | 486 | 566 | 597 | 732 | 827 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 12.074 | 12.063 | 12.547 | 13.312 | 14.142 | 15.011 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | |
| - | Đất cơ sở văn hóa | DVH | 37 | 37 | 61 | 125 | 133 | 146 |
| - | Đất cơ sở y tế | DYT | 48 | 48 | 69 | 73 | 79 | 101 |
| - | Đất cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 352 | 352 | 380 | 434 | 485 | 659 |
| - | Đất cơ sở thể dục thể thao | DTT | 67 | 67 | 96 | 134 | 167 | 336 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 25 | 25 | 29 | 29 | 29 | 40 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | | | |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 60 | 57 | 60 | 66 | 89 | 101 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 4.040 | 4.047 | 4.133 | 4.123 | 4.169 | 4.700 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 783 | 794 | 900 | 933 | 956 | 994 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 147 | 147 | 167 | 170 | 593 | 606 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 538 | 538 | 541 | 542 | 542 | 542 |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 480 | 480 | 480 | 525 | 566 | 588 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 727 | 727 | 718 | 661 | 629 | 546 |
| 4 | Đất khu công nghệ cao* | KCN | | | | | | |
| 5 | Đất khu kinh tế* | KKT | 39.020 | 39.020 | 39.020 | 39.020 | 39.020 | 39.020 |
| 6 | Đất đô thị* | KDT | 10.263 | 13.287 | 13.787 | 14.487 | 15.287 | 16.287 |

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.